CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT TỈNH TUYÊN QUANG
TRẠM BẢO VỆ VÀ KIỂM DỊCH THỰC VẬT KHU VỰC II

Số: 47/BC7N-BVKDTV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Chiêm Hóa, ngày 24 tháng 11 năm 2026

BÁO CÁO
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng
(Từ ngày 18 tháng 11 đến ngày 24 tháng 11 năm 2026)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 20^{0}C. Cao nhất: 24^{0}C. Thấp nhất: 16^{0}C.

Độ ẩm trung bình: 65 - 85%.

Nhận xét: Các ngày trong kỳ có mưa nhỏ rải rác, trời âm u.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

Cây trồng Vụ Đông

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây Ngô đông	Trỗ cờ - thâm râu	2.350
- Rau đậu các loại	Chăm sóc - TH	1.550
- Cây cam	Thu hoạch	1.067,3
- Cây chè	Búp non - hái	1.443,2
- Cây chanh	Lộc non – hoa - TH	1.323,2
- Cây mía	Tích đường	3.282,7
- Cây keo	Vườn ươm – 5 tuổi	2.885,6
- Cây chuối	Ra hoa – Phát triển Quả - TH	325

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai:

…….(tên thiên tai)

Cây trồng bị ảnh hưởng	Diện tích bị ảnh hưởng và khắc phục (ha)				
	Giảm NS 30-70%	Mất trắng (>70%)	Đã gieo cấy lại	Đã trồng cây khác	Để đất trống

Ghi chú:

- Các loại thiên tai: Lũ quét, ngập úng, hạn hán, mưa đá, nắng nóng, rét hại, mưa đá, dông bão, sương muối, xâm nhập mặn, nhiễm phèn, ... Có thể bổ sung các yếu tố thời tiết khác ảnh hưởng đến sản xuất trồng trọt của địa phương.

- Thông tin thiệt hại do thiên tai phải báo cáo ngay khi xác định được tương đối mức độ thiệt hại (nhập vào phần mềm), các số liệu còn thiếu bổ sung ngay khi có đủ cơ sở xác định.

Nhận xét: Thời gian, cách thức, quy mô, mức độ của thiên tai ảnh hưởng đến các cây trồng; hướng khắc phục ở địa phương.

II. KẾT QUẢ GIÁM SÁT SVGH CHỦ YẾU VÀ THIÊN ĐỊCH

Số liệu theo dõi côn trùng vào bẫy

Loại bẫy: ……..(bẫy đèn, bẫy bả, bẫy gió, ...)

Loài côn trùng	Số lượng trưởng thành/bẫy						
	Đêm...	Đêm...	Đêm...	Đêm...	Đêm...	Đêm...	Đêm...

2. Phát dục của sâu hại, cấp bệnh và tỷ lệ ký sinh

a) Số liệu điều tra phát dục của SVGH

Tên SVGH	Cây trồng và GĐST	Mật độ sâu, chỉ số bệnh		Tuổi, pha phát dục sâu/cấp bệnh								Tổng số mẫu
				1	2	3	4	5	6	N	TT	
		TB	Cao	0	1	3	5	7	9			

b) Số liệu điều tra ký sinh của SVGH

Tên SVGH	Tên ký sinh	Trứng		Sâu non		Nhộng		Trưởng thành	
		SL	KS	SL	KS	SL	KS	SL	KS

III. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

Mật độ, tỷ lệ SVGH chủ yếu

TT	Tên SVGH	Mật độ sâu (c/m^2), tỷ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	**Trên ngô đông - trỗ cờ - thâm râu**					
1	Rệp đen	5	10		Số cây	Vùng trồng ngô
2	Sâu keo mùa thu	Rải rác			T3,4,2	Vùng trồng ngô
3	Bệnh huyết dụ	Rải rác			Số cây	Vùng trồng ngô

4	Bệnh đốm lá nhỏ	2	5		Số cây	Vùng trồng ngô
5	Bệnh khô vằn	2	3		Số cây	Vùng trồng ngô
II	**Rau đậu các loại**					
1	Rệp muội	1	2		Số cây	Vùng trồng rau, đậu
2	Sâu đục quả	Rải rác			T3,2	Cây đậu, đỗ, dưa
3	Sâu xanh	Rải rác			Số lá	Vùng trồng rau
4	Bọ trĩ	Rải rác			Số lá, cây	các xã trồng rau,đậu
5	Bệnh giả sương mai	1	3		C1,3	Vùng trồng dưa chuột
6	Bệnh lở cổ rễ	Rải rác			Số cây,C1	Vùng rau, đậu
7	Bệnh phấn trắng	1	3		Số lá C1,3	Trên bầu bí
III	**Cây mía:** Tích đường					
1	Bọ hung	Rải rác			Tuổi 3-N	Các xã vùng mía
2	Bọ trĩ	1	5		Số lá	Các xã vùng mía
3	Rệp muội	5	10		Số cây	Các xã vùng mía
4	Rệp xơ trắng	3	5		Số cây	Các xã vùng mía
5	Sâu đục thân	1	2		Số cây	Các xã vùng mía
6	Bệnh rỉ sắt	3	5		Số lá	Các xã vùng mía
IV	**Cây chè**					
1	Bọ trĩ	Rải rác	3		Số búp	Vùng trồng chè
2	Rầy xanh	Rải rác	3		Số búp	Vùng trồng chè
3	Bọ xít muỗi	Rải rác	1 – 2		Số búp	Vùng trồng chè
4	Nhện đỏ	2	5		Số lá	Vùng trồng chè
5	Bệnh thối búp	Rải rác			Số búp C1,3	Vùng trồng chè
V	**Cây Cam:** Thu hoạch					
1	Nhện đỏ	Rải rác			Số lá	Các xã vùng cam
2	Bọ trĩ	Rải rác			Số lá	Các xã vùng cam
3	Ruồi vàng	1	2		Số quả	Các xã vùng cam
4	Bệnh loét	Rải rác			C1,3	Các xã vùng cam
5	Bệnh than thư	1	3		C1	Các xã vùng cam
6	Bệnh Greening	Rải rác			C1	Các xã vùng cam
7	Bệnh vàng lá, thối rễ	5	15		C1-C3	Các xã vùng cam
VI	**Cây chanh:** lộc non – TH					

1	Nhóm nhện nhỏ	Rải rác			C1	Các xã vùng chanh
2	Bọ trĩ	Rải rác			Non-TT	Các xã vùng chanh
3	Bệnh sẹo	2	3		C1	Các xã vùng chanh
4	Bệnh loét	3	5		C1	Các xã vùng chanh
5	Bệnh vàng lá, thối rễ	Rải rác			C1	Các xã vùng chanh
VII	**Cây keo:** Rừng trồng 1 – 5 tuổi					
1	Sâu ăn lá	Rải rác			SN	Các xã vùng keo
2	Bệnh chết héo	Cục bộ			Số cây	Các xã vùng keo
3	Bệnh thán thư	Rải rác			Số lá	Các xã vùng keo
4	Bệnh phấn trắng	Rải rác			Số cây	Các xã vùng keo
VIII	**Cây chuối**					
1	Sâu đục thân	Rải rác	2		SN	Vùng trồng chuối
2	Bệnh đốm lá	Rải rác	2		C1 - 3	Vùng trồng chuối
3	Bệnh héo rũ Panama	Rải rác	2		C1	Vùng trồng chuối
4	Bệnh chùn ngọn	Rải rác	3		C1	Vùng trồng chuối

2. Diện tích nhiễm SVGH chủ yếu

TT	Tên SVGH	Diện tích nhiễm (ha)				Tổng DTN (ha)	DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Nhẹ	TB	Nặng	MT			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Cây Cam – Quả non							
1	Bệnh vàng lá thối rễ	35				35	33	Hàm Yên, Yên Phú, Phù Lưu, Bạch Xa

3. Nhận xét tình hình SVGH trong kỳ.

3.1. Trên ngô: Rệp đen gây hại tỷ lệ phổ biến 5 – 10% số cây, Bệnh huyết dụ, sâu keo mùa thu gây hại rải rác; Bệnh đốm lá nhỏ, bệnh khô vằn gây hại tỷ lệ hại phổ biến 3 – 5% số cây.

3.2. Rau đậu các loại: Bọ trĩ, sâu đục quả, sâu xanh, rệp, bệnh lở cổ rễ gây hại rải rác. Bệnh giả sương mai gây hại trên dưa chuột tỷ lệ bệnh phổ biến 1 – 2% số lá cấp 1,3; Bệnh phấn trắng gây hại trên bí tỷ lệ hại 2 – 3% số lá cấp 1,3.

3.3. Cây mía: Bọ hung gây hại rải rác; Sâu đục thân gây hại tỷ lệ phổ biến 1-2% số cây; Bọ trĩ gây hại phổ biến 2 – 3% số lá, cao 5 – 10% số lá; Bệnh rỉ sắt gây hại tỷ lệ bênh phổ biến 3 – 5% số lá. Rệp gây hại phổ biến 5 – 10% số cây. Rệp xơ trắng gây hại tỷ lệ hại phổ biến 3 – 5% số cây.

3.4. Cây chè: Bọ trĩ, Rầy xanh, Bọ xít muỗi gây hại rải rác; Nhện đỏ gây hại phổ biến 5 – 10% số lá; Bệnh thối búp hải rải rác.

3.5. Cây cam: Nhện đỏ gây hại tỷ lệ hại phổ biến 1 – 2 số lá; Ruồi vàng gây hại phổ biến 1 -2% số quả; Bọ trĩ, bệnh thán thư, bệnh Greening gây hại rải rác. Bên vàng lá thối rễ gây hại cục bộ 10 -15% số cây; Bệnh loét lá, sẹo gây hại phổ biến 2 – 3% số lá, quả cấp 1,3.

3.6. Cây chanh: nhóm nhện nhỏ, bệnh vàng lá thối rễ hại rải rác; Bệnh sẹo, bệnh loét gây hại tỷ lệ hại phổ biến 2 – 3% số lá, quả, cục bộ 10 – 20% số lá cấp 1,3.

3.7. Cây keo: Giai đoạn sinh trưởng (1-5 tuổi), sâu ăn lá, bệnh chết héo, bệnh thán thư, bệnh phấn trắng gây hại rải rác.

3.8. Cây chuối: Sâu đục thân, bệnh đốm lá, bệnh héo rũ Panama, bệnh chùn ngọn gây hại rải rác.

VI. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ

1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới

1.1. Trên ngô: Rệp đen, bệnh đốm lá nhỏ, khô vằn tiếp tục gây hại tăng.

1.2. Cây rau đậu: Bọ trĩ, rệp, bệnh thán thư, bệnh giả sương mai tiếp tục gây hại trên các loại rau đậu.

1.3. Cây mía: Bọ hung, sâu đục thân, bọ trĩ, bệnh rỉ sắt gây hại tăng.

1.4. Cây chè: Bọ Trĩ, Bọ xít muỗi, rầy xanh, nhện đỏ gây hại tăng.

1.5. Cây cam: Nhện đỏ, bệnh sẹo quả, bệnh loét lá, bệnh thán thư, bệnh Greening, bệnh vàng lá thối rễ tiếp tục gây hại.

1.6. Cây chanh: Nhện nhỏ, bọ trĩ, bệnh sẹo, bệnh loét, bệnh vàng lá thối rễ hại rải rác.

1.7. Cây keo: Sâu ăn lá, bệnh chết héo, bệnh thán thư gây hại rải rác.

1.8. Cây chuối: Sâu đục thân, bệnh đốm lá, bệnh héo rũ Panama, bệnh chùn ngọn tiếp tục gây hại.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới

Viên chức phụ trách xã, phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã đôn đốc nhân dân thực hiện sản xuất, chăm sóc các cây vụ đông; bám sát cơ sở, thường xuyên kiểm tra đồng ruộng và trên vườn, trên rừng để kịp thời phát hiện các đối tượng sâu, bệnh hại trên các loại cây trồng.

Nơi nhận:
- Chi cục TT và BVTV tỉnh ; (Báo cáo)
- Phòng BV và KD thực vật; (Tổng hợp)
- UBND các xã; (P/h thực hiện)
- Lưu: VT, BV&KDTVKVII.

KT. TRẠM TRƯỞNG
PHÓ TRẠM TRƯỞNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG T.TUYÊN QUANG
CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
TRẠM BẢO VỆ VÀ KIỂM DỊCH THỰC VẬT KHU VỰC II

Lâm Đình Chiến

DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ

STT	Tên SVGH	Diện tích nhiễm (ha)				Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Nhẹ	TB	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	**Cây cam**									
1	Bệnh vàng lá thối rễ	35				35			33	Các xã Hàm Yên, Yên Phú, Phù Lưu, Bạch Xa

Ghi chú: TB: Trung bình; MT: Mất trắng (giảm >70% năng suất); DTN (+/-): Diện tích nhiễm tăng/giảm so kỳ trước hoặc cùng kỳ năm trước (CKNT).